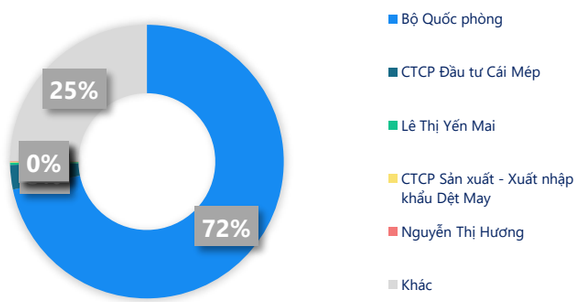
CTCP X20 (HNX: X20)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

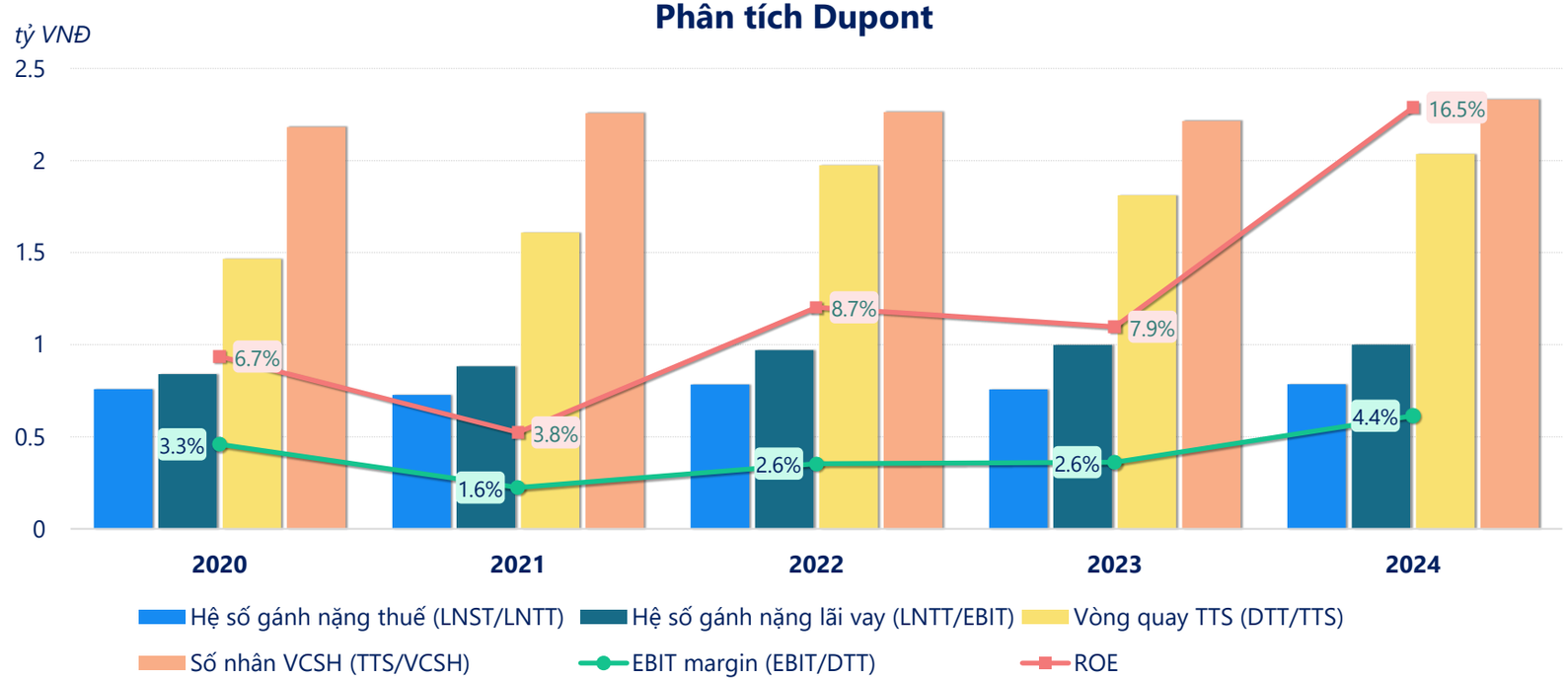
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,731 - 11,359
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.17)
EPS	2,633
P/E	3.9

	YTD	1T	3T	6T
X20	-6.3%	2.6%	8.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,302

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 268| 25.8%

LN sau thuế

2024

45.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 24.8| 122%

ROE

2024

16.5%

+/- YoY: ▲ 8.6%

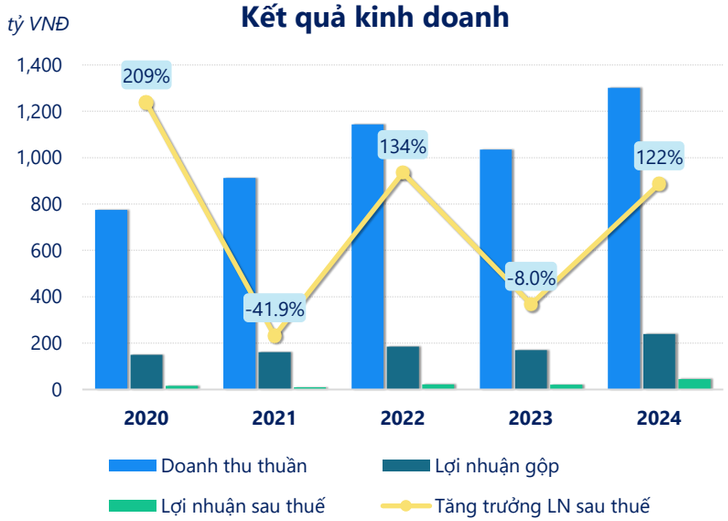
ROA

2024

7.1%

+/- YoY: ▲ 3.5%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **X20** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **1,302** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 122%** đạt **45.22** tỷ đồng.

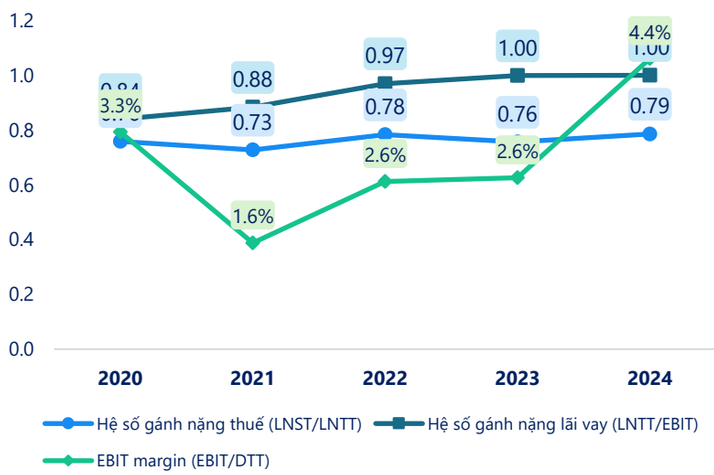
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

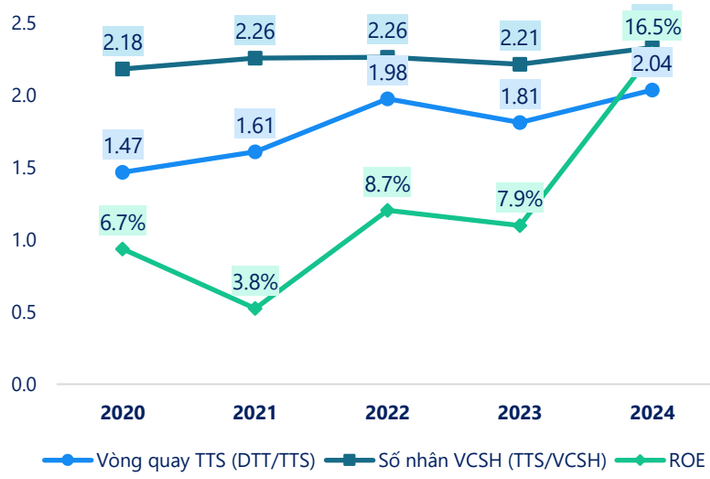
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

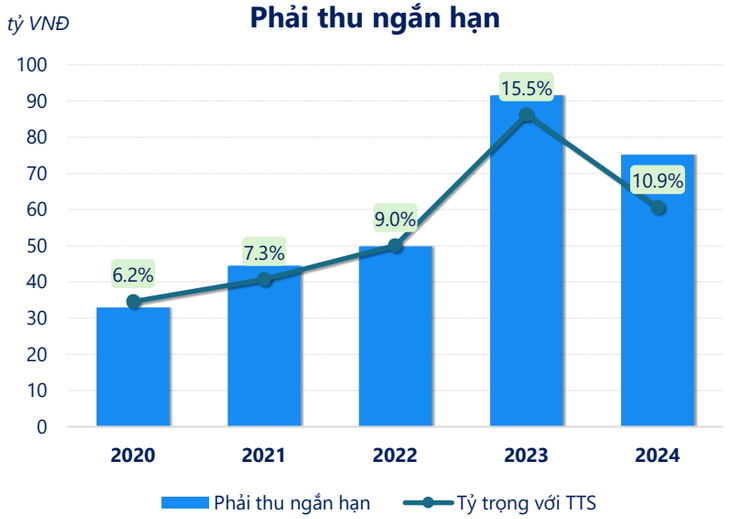


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

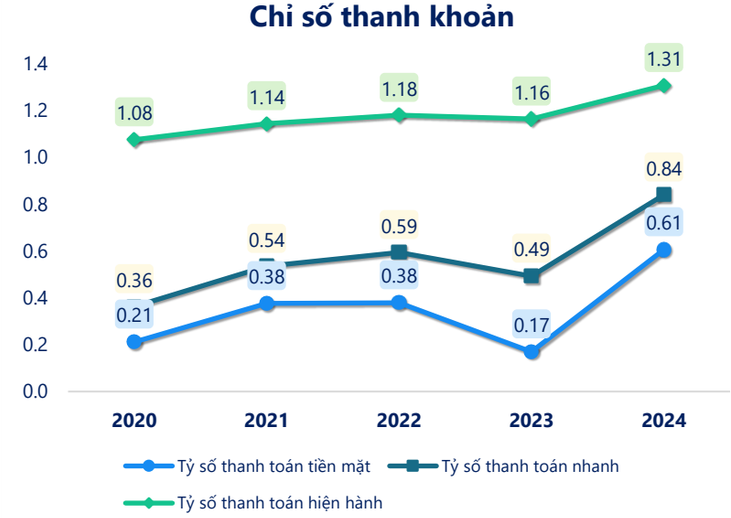
Phải thu ngắn hạn



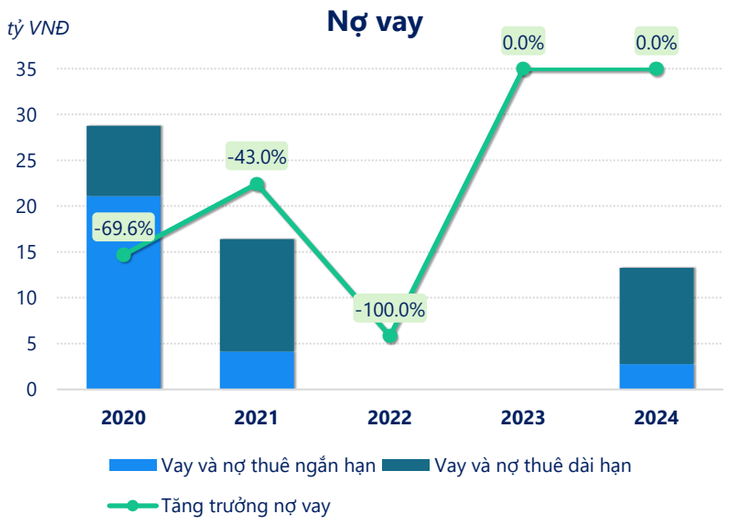
Hàng tồn kho



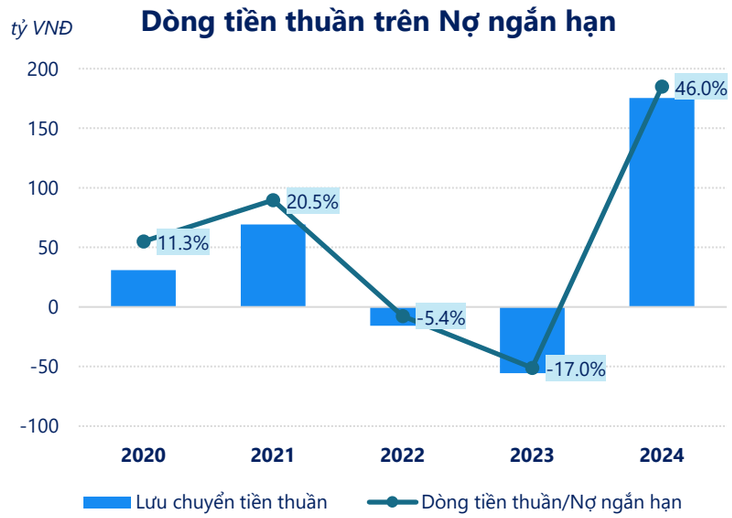
Chỉ số thanh khoản



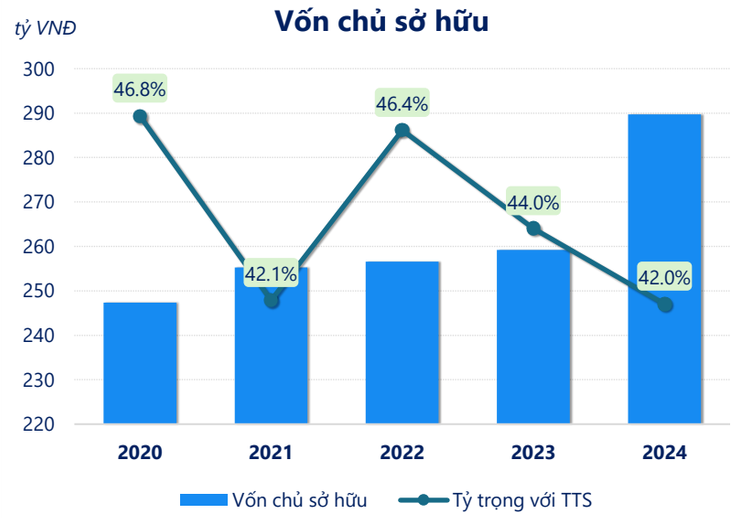
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**692**	**590**	**17.4%**
Tài sản ngắn hạn	502	381	31.8%
Tiền và tương đương tiền	231	55.6	316%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.30	33.3%
Phải thu ngắn hạn	78.5	91.5	-14.2%
Hàng tồn kho	178	220	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn	**190**	**209**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	195	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.49	1.32	88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.47	3.35	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**12.4**	**9.55**	**29.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	331	21.6%
Nợ ngắn hạn	**382**	**327**	**16.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	189	232	-18.6%
Nợ dài hạn	20.4	3.46	488%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**775**	**912**	**1,144**	**1,034**	**1,302**
Giá vốn hàng bán	626	751	959	864	1,062
Lợi nhuận gộp	**149**	**162**	**185**	**170**	**240**
Doanh thu HĐTC	0.34	0.99	2.02	3.26	2.32
Chi phí TC	4.34	1.97	1.06	0.10	0.14
Chi phí lãi vay	**4.10**	**1.72**	**0.88**	**0.03**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0.21	0.34	0.27	0.50	0.62
Chi phí bán hàng	22.9	38.6	23.1	24.6	36.6
Chi phí QLDN	101	106	134	122	148
LN thuần từ HĐKD	**21.9**	**16.1**	**29.1**	**27.9**	**57.6**
Lợi nhuận khác	-0.41	-3.12	-0.81	-0.99	-0.04
LN trước thuế	**21.5**	**13.0**	**28.3**	**26.9**	**57.6**
Lợi nhuận sau thuế	**16.3**	**9.47**	**22.2**	**20.4**	**45.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.3**	**9.47**	**22.2**	**20.4**	**45.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	109	20.6	-24.0	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.34	-18.3	-11.3	-22.9	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-21.0	-25.0	-8.62	2.91
Tiền đầu kỳ	26.9	57.7	127	111	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**30.8**	**69.3**	**-15.7**	**-55.5**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.14	-0.11	-0.01	0.13
Tiền cuối kỳ	57.7	127	111	55.6	231